ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN

KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH

Chương trình dành cho học viên cao học xét chuẩn đầu ra môn ngoại ngữ

Kỳ thi ngày: 28/08/2022

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
1	2808001	C20609077	Nguyễn Thị Ngọc	Ái	29/08/1993	**107.5**	Đạt
2	2808002	19C11014	Ngô Triệu Gia	Ân	06/04/1995	**130**	Đạt
3	2808003	20876010107	Nguyễn Sơn	Ân	09/12/1990	**63**	không đạt
4	2808004	20876010106	Lê Trung	Ân	24/08/1989	**68.5**	không đạt
5	2808005	20C68001	Nguyễn Thị Phượng	Anh	23/05/1997	**116.5**	Đạt
6	2808006	1985203201	Lê Đức	Anh	17/07/1996	**124.5**	Đạt
7	2808007	17C51006	Nguyễn Văn	Anh	02/06/1983	**87**	Đạt
8	2808008	2085010101	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	14/11/1997	**115.5**	Đạt
9	2808009	21C11001	Lại Việt	Anh	08/10/1986	**133.5**	Đạt
10	2808010	21C68001	Bùi Thụy Yến	Anh	22/10/1990	**135**	Đạt
11	2808011	20C66001	Trương Diệp Phương	Anh	20/07/1995	vắng	
12	2808012	21C66004	Võ Ngọc Phương	Anh	02/06/1996	**133.5**	Đạt
13	2808013	21C67002	Lại Thị Lan	Anh	22/03/1999	**130**	Đạt
14	2808014	2085203201	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	29/05/1986	**75.5**	không đạt
15	2808015	20C63009	Cao Thị Ngọc	Ánh	10/08/1997	**110**	Đạt
16	2808016	19C31001	Phạm Thị Phương	Ánh	20/07/1996	**101.5**	Đạt
17	2808017	21C34001	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	02/04/1995	**58.5**	không đạt
18	2808018	210104001	Vũ Minh	Bạch	01/09/1995	**109.5**	Đạt
19	2808019	20C24006	Trần Minh	Bằng	18/08/1995	**121**	Đạt
20	2808020	20822024201	Đinh Hoài	Bảo	17/01/1992	**90**	Đạt
21	2808021	20C65002	Dương Quốc	Bảo	22/05/1997	**119**	Đạt
22	2808022	19C23003	Nguyễn Quốc	Bảo	20/03/1996	**116.5**	Đạt
23	2808023	21C71010	Đặng Văn	Bảo	02/04/1994	**90**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
24	2808024	21C82001	Bùi Gia	Bảo	02/05/1999	**119**	Đạt
25	2808025	CH2002028	Trần Văn	Bảo	27/10/1990	vắng	
26	2808026	186014011401	Trần Văn	Bình	07/07/1986	**69.5**	không đạt
27	2808027	19B8501003	Thạch Thanh	Bình	19/12/1995	**104**	Đạt
28	2808028	20822900103	Nguyễn Thị	Bình	11/08/1979	**79**	không đạt
29	2808029	18822030112	Phạm Huy	Bình	28/09/1991	**55**	không đạt
30	2808030	21C68002	Nguyễn Vũ	Bình	01/03/1994	**133.5**	Đạt
31	2808031	20C21001	Nguyễn Thanh	Bình	08/05/1979	**81**	Đạt
32	2808032	2085203202	Hồ Thanh	Bình	06/03/1973	**80**	Đạt
33	2808033	2070309	Võ Hoàng	Bửu	16/08/1997	**118**	Đạt
34	2808034	21C28001	Đinh Nguyệt	Cầm	13/01/1998	vắng	
35	2808035	2067042012	Nguyễn Minh	Cảnh	17/10/1990	**67.5**	không đạt
36	2808036	19822902011	Đoàn Thị Minh	Châu	11/01/1988	**104**	Đạt
37	2808037	C19604004BT	Đặng Thị Mỹ	Châu	18/10/1993	**64**	không đạt
38	2808038	C19609094	Lê Thị Thiên	Châu	05/09/1991	**109.5**	Đạt
39	2808039	C21610187	Nguyễn Thị Hải	Châu	22/09/1996	**109.5**	Đạt
40	2808040	20C32003	Trần Kim	Chi	21/04/1997	**114**	Đạt
41	2808041	2185203202	Cao Lê Đình	Chiến	22/10/1996	**98.5**	Đạt
42	2808042	2085203203	Nguyễn Thiện	Chương	17/08/1979	**50.5**	không đạt
43	2808043	2170639	Trần Viết	Công	01/06/1983	**114.5**	Đạt
44	2808044	2085203204	Võ Chí	Công	01/08/1996	**118**	Đạt
45	2808045	2185010101	Vũ Văn	Cương	02/10/1996	**63**	không đạt
46	2808046	19C68001	Trịnh Xuân	Cương	09/01/1995	**127**	Đạt
47	2808047	2085203205	Trần Minh	Cường	16/07/1995	**111**	Đạt
48	2808048	20C64001	Trần Kiên	Cường	27/11/1997	**120**	Đạt
49	2808049	210201002	Nguyễn Tấn Bảo	Cường	05/01/1996	**119**	Đạt
50	2808050	20B8520301	Nguyễn Đình Lê	Đại	08/03/1990	**76.5**	không đạt
51	2808051	2085203206	Nguyễn Văn	Đảm	10/01/1979	vắng	

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
52	2808052	20C11019	Nguyễn Mạnh	Đăng	15/01/1990	**136**	Đạt
53	2808053	19C55009	Đinh Thị Hồng	Đào	24/08/1994	**128**	Đạt
54	2808054	C19610147	Bích Văn	Đạo	30/12/1990	**48**	không đạt
55	2808055	1870502	Trần Hoàng Tiến	Đạt	30/11/1995	**90.5**	Đạt
56	2808056	2185010102	Huỳnh Tấn	Đạt	25/03/1998	vắng	
57	2808057	19C21004	Trần Tấn	Đạt	24/04/1996	**116.5**	Đạt
58	2808058	20C51004	Lý Thành	Đạt	03/07/1997	**114**	Đạt
59	2808059	21C56005	Lê Văn	Đạt	22/08/1997	**116.5**	Đạt
60	2808060	C20610155	Nguyễn Tấn	Đạt	03/02/1992	**100.5**	Đạt
61	2808061	1885203202	Nguyễn Sa	Di	28/02/1989	**83.5**	Đạt
62	2808062	21C68003	Ngô Thị Hoài	Diễm	08/10/1993	**112**	Đạt
63	2808063	19C64006	Đặng Thị Hoàng	Diễm	15/04/1995	**130.5**	Đạt
64	2808064	21C39001	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	29/09/1997	**120**	Đạt
65	2808065	20C67003	Nguyễn Thanh	Điềm	17/08/1997	**116.5**	Đạt
66	2808066	21C56006	Phạm Minh	Diễn	24/11/1997	**85.5**	Đạt
67	2808067	20C68008	Huỳnh Thị Hồng	Diệu	18/09/1989	**127**	Đạt
68	2808068	21C32002	Nguyễn Thị Ngọc	Diệu	25/12/1994	**104**	Đạt
69	2808069	20C21002	Nguyễn	Dịp	10/05/1982	**91.5**	Đạt
70	2808070	20C11022	Nguyễn Mạnh	Đông	15/01/1990	**146**	Đạt
71	2808071	21C11007	Trần Nguyễn Hòa	Đồng	01/12/1997	**121**	Đạt
72	2808072	1885203203	Trần Thị	Đức	09/11/1983	**109.5**	Đạt
73	2808073	21C67005	Ngô Tiến Lý	Đức	31/01/1998	**130**	Đạt
74	2808074	21C39002	Lê Thành	Đức	11/04/1999	**123.5**	Đạt
75	2808075	20C63010	Lê Thị	Dung	12/01/1998	**125.5**	Đạt
76	2808076	19C61001	Nguyễn Minh	Dũng	11/11/1983	**102**	Đạt
77	2808077	20C61007	Nguyễn Tiến	Dũng	08/04/1998	**128**	Đạt
78	2808078	20C51005	Ngô Văn	Dưng	03/11/1994	**113**	Đạt
79	2808079	21C39003	Trần Bá	Được	23/02/1996	**113**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
80	2808080	2070184	Đinh Tấn	Được	28/02/1994	**80**	Đạt
81	2808081	21C39004	Phạm Thị Thùy	Dương	14/05/1997	**112**	Đạt
82	2808082	21C31002	Vũ Đông	Dương	22/07/1999	**91.5**	Đạt
83	2808083	20C67019	Phạm Thị Thúy	Dương	20/11/1995	**114.5**	Đạt
84	2808084	20C24002	Phan Thị Thùy	Dương	15/02/1995	**83.5**	Đạt
85	2808085	2070198	Nguyễn Trung	Duy	25/10/1995	**132.5**	Đạt
86	2808086	20C68003	Trần Lê	Duy	27/12/1997	**140.5**	Đạt
87	2808087	20C67020	Bùi Phước	Duy	06/04/1998	**107.5**	Đạt
88	2808088	210202003	Đặng Ngọc	Duy	29/01/1995	vắng	
89	2808089	21C82002	Phan Thị Mỹ	Duyên	20/02/1996	**104**	Đạt
90	2808090	2170844	Nguyễn Châu Mỹ	Duyên	30/10/1991	**136**	Đạt
91	2808091	20C63001	Bùi Thị Mỹ	Duyên	01/07/1997	**121**	Đạt
92	2808092	1985203204	Trần Thị Thùy	Duyên	14/04/1986	**100.5**	Đạt
93	2808093	CH1901019	Đặng Hoàng	Duyên	16/10/1987	**106.5**	Đạt
94	2808094	C19601001	Bùi Thị	Duyên	20/05/1994	**81**	Đạt
95	2808095	C20609086	Lâm Mỹ	Duyên	11/05/1996	**127**	Đạt
96	2808096	C20609087	Phạm Thị Hải	Duyên	08/05/1993	**115.5**	Đạt
97	2808097	C21609135	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	03/10/1998	**134**	Đạt
98	2808098	1783200132	Huỳnh Thị Cẩm	Giang	26/07/1994	**105**	Đạt
99	2808099	19C67004	Võ Trường	Giang	21/06/1993	**129**	Đạt
100	2808100	20C68004	Phan Nguyễn Hương	Giang	19/11/1997	**129**	Đạt
101	2808101	CH2004023	Lâm Trường	Giang	10/04/1944	**60.5**	không đạt
102	2808102	2070312	Tô Văn	Giáp	08/06/1985	**103**	Đạt
103	2808103	19C61007	Lê Thanh	Giàu	07/11/1988	**114.5**	Đạt
104	2808104	19C68004	Nguyễn Ngọc Thanh	Hà	23/06/1993	**98**	Đạt
105	2808105	20C55004	Lê Thị Việt	Hà	28/02/1998	**91.5**	Đạt
106	2808106	20C67023	Nguyễn Thị	Hà	26/06/1994	**125.5**	Đạt
107	2808107	210201005	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	25/04/1983	vắng	

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
108	2808108	C19609101	Trần Trương Ngân	Hà	15/07/1989	**81**	Đạt
109	2808109	C20609089	Phùng Ngọc Thanh	Hà	12/04/1984	**112**	Đạt
110	2808110	21C71003	Phan Văn	Hải	08/10/1985	**147.5**	Đạt
111	2808111	21C29006	Trần Thanh	Hải	02/07/1991	**123.5**	Đạt
112	2808112	210104006	Nguyễn Thị Mỹ	Hải	03/07/1991	**114**	Đạt
113	2808113	1970310	Đinh Ngọc	Hân	10/05/1997	vắng	
114	2808114	2170480	Lê Ngọc	Hân	27/09/1983	**81**	Đạt
115	2808115	2185010103	Kiều Ngọc	Hân	28/07/1997	**110**	Đạt
116	2808116	1985010105	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/09/1994	vắng	
117	2808117	20C67024	Lê Thị Thúy	Hằng	15/01/1997	**122**	Đạt
118	2808118	20C67025	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	06/06/1998	**110**	Đạt
119	2808119	21C34002	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	17/04/1996	**117.5**	Đạt
120	2808120	20C67005	Nguyễn Ngọc	Hảo	10/12/1997	**107.5**	Đạt
121	2808121	21C82003	Lý Thị Tú	Hảo	20/07/1997	**94**	Đạt
122	2808122	19C52010	Nguyễn Trần Mỹ	Hảo	10/08/1993	**125.5**	Đạt
123	2808123	C20610159	Nguyễn Thị Như	Hảo	02/10/1995	**66.5**	không đạt
124	2808124	C21609141	Nguyễn Thiện	Hảo	27/07/1986	**118**	Đạt
125	2808125	19822900804	Vạng Thanh	Hậu	05/04/1992	**60.5**	không đạt
126	2808126	20C11007	Nguyễn Trung	Hậu	02/05/1997	**110**	Đạt
127	2808127	21C91004	Hồ Đỗ Hữu	Hậu	07/03/1999	**116.5**	Đạt
128	2808128	18B8520321	Lê Thị Mỹ	Hiền	31/12/1986	**116.5**	Đạt
129	2808129	1870679	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	03/01/1980	**98.5**	Đạt
130	2808130	21C68004	Lê Thuý	Hiền	20/08/1998	**98**	Đạt
131	2808131	21C23002	Lê Thị Ngọc	Hiền	17/08/1985	vắng	
132	2808132	2070452	Lê Kim	Hiền	28/12/1991	**137**	Đạt
133	2808133	C21601002	Nguyễn Tâm	Hiền	04/05/1994	**55**	không đạt
134	2808134	210104008	Lê Ngọc Minh	Hiền	17/05/1996	**138**	Đạt
135	2808135	2070527	Trần Trung	Hiếu	21/05/1993	**89**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
136	2808136	2070187	Phạm Duy	Hiếu	22/05/1994	vắng	
137	2808137	20C21006	Võ Nguyễn Minh	Hiếu	02/04/1998	**126**	Đạt
138	2808138	MPMIU20026	Lương Đăng	Hiếu	27/03/1994	**102**	Đạt
139	2808139	C20607022	Nguyễn Thành	Hiếu	08/01/1998	**138**	Đạt
140	2808140	21C65005	Phạm Thị	Hoa	27/02/1997	**114**	Đạt
141	2808141	2085203210	Nguyễn Văn	Hòa	14/01/1978	**58.5**	không đạt
142	2808142	20B8520303	Cao Hiệp	Hòa	02/06/1996	**102**	Đạt
143	2808143	2085203211	Nguyễn Trọng	Hòa	05/01/1997	**74.5**	không đạt
144	2808144	19C42001	Nguyễn An	Hòa	11/04/1992	**122**	Đạt
145	2808145	20B8520304	Võ	Hòa	17/02/1997	**114.5**	Đạt
146	2808146	20C81002	Trần Thị	Hoài	12/11/1992	**96**	Đạt
147	2808147	C21609146	Tạ Thúc	Hoàng	20/01/1967	**100.5**	Đạt
148	2808148	2170640	Đặng Ngô	Hoàng	24/10/1982	**66.5**	không đạt
149	2808149	1985203205	Trần Thị Mỹ	Hoàng	28/07/1981	**63**	không đạt
150	2808150	20B8501013	Nguyễn Thị Minh	Hoàng	17/11/1989	**119**	Đạt
151	2808151	21C71004	Mai Minh	Hoàng	23/12/1995	**74.5**	không đạt
152	2808152	20C28004	Lương Minh	Hoàng	12/09/1997	**98.5**	Đạt
153	2808153	20C28005	Trần Thanh	Hoàng	07/09/1997	**144**	Đạt
154	2808154	21C63004	Nguyễn Thị Ngọc	Huệ	21/12/1996	**121**	Đạt
155	2808155	2085203213	Trần Đức	Hùng	01/10/1976	vắng	
156	2808156	20832030308	Tống Thới	Hùng	10/05/1995	**59.5**	không đạt
157	2808157	21C71005	Nguyễn Vương	Hùng	16/06/1993	**94**	Đạt
158	2808158	21C11009	Nguyễn Lê Quang	Hùng	24/08/1988	**121**	Đạt
159	2808159	C19604029	Nguyễn Phú	Hùng	05/04/1994	**105**	Đạt
160	2808160	C20609093	Trần Ngọc	Hưng	20/08/1994	**132.5**	Đạt
161	2808161	2170741	Quách Thị Thanh	Hương	11/11/1999	**105**	Đạt
162	2808162	21C34003	Trần Thị Thu	Hương	08/04/1991	**52.5**	không đạt
163	2808163	2185010105	Nguyễn Thị	Hương	30/03/1998	**90.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
164	2808164	C19604009BT	Trần Thu	Hương	24/06/1992	**117.5**	Đạt
165	2808165	MPMIU20027	Ngô Thị	Hường	11/09/1984	**104**	Đạt
166	2808166	210101007	Trần Thị Thu	Hường	20/09/1996	**105**	Đạt
167	2808167	C20609094	Phan Thị Thanh	Hưởng	12/02/1997	**83.5**	Đạt
168	2808168	18C52019	Hứa Hiền	Hữu	10/08/1993	**66.5**	không đạt
169	2808169	2085203215	Nguyễn Phan Nhật	Huy	06/07/1991	**102**	Đạt
170	2808170	210104010	Nguyễn Đình	Huy	10/10/1985	**136**	Đạt
171	2808171	2085203214	Nguyễn Trọng	Huy	16/01/1997	**91.5**	Đạt
172	2808172	18C11004	Nguyễn Đức	Huy	04/09/1984	**109.5**	Đạt
173	2808173	21C64003	Nguyễn Đức	Huy	26/06/1998	**75.5**	không đạt
174	2808174	19C31006	Nguyễn Thanh	Huy	09/07/1995	**112**	Đạt
175	2808175	21C11011	Huỳnh Hoàng	Huy	11/11/1998	**118**	Đạt
176	2808176	20C11031	Nguyễn Tống Đức	Huy	27/03/1993	**98.5**	Đạt
177	2808177	21C56009	Lê Quang	Huy	05/01/1999	**125.5**	Đạt
178	2808178	19C52017	Danh Thanh	Huy	15/08/1997	**104**	Đạt
179	2808179	210104011	Nguyễn Đức	Huy	29/03/1996	**126**	Đạt
180	2808180	19822902013	Trần Thị Thu	Huyền	25/07/1997	**128**	Đạt
181	2808181	18C33007	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	20/02/1995	**112**	Đạt
182	2808182	C20609092	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/06/1995	**121**	Đạt
183	2808183	19822900119	Đỗ Thị Thúy	Huỳnh	26/02/1997	vắng	
184	2808184	21C66011	Trần Thị Như	Huỳnh	18/12/1996	**127**	Đạt
185	2808185	20C68012	Đinh Thị Ngọc	Khải	18/12/1996	**82.5**	Đạt
186	2808186	20C29025	Trần Duy	Khang	20/11/1992	**134**	Đạt
187	2808187	20C28006	Trần An	Khang	07/01/1996	**121**	Đạt
188	2808188	20C51009	Văn Chí	Khang	06/06/1996	vắng	
189	2808189	2085203216	Trần Minh	Khang	27/09/1996	**86**	Đạt
190	2808190	210201007	Trần An	Khang	23/01/1996	**137**	Đạt
191	2808191	CH2002035	Dương Quốc	Khang	05/03/1998	**94**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
192	2808192	21C71011	Phạm Nguyễn Đông	Khanh	24/10/1997	**118**	Đạt
193	2808193	C20609095	Hoàng	Khanh	01/09/1993	**109.5**	Đạt
194	2808194	C20605096	Nguyễn Thị Thùy	Khanh	25/01/1977	vắng	
195	2808195	2070528	Đỗ Phạm Việt	Khánh	25/04/1988	**86**	Đạt
196	2808196	21C64004	Khang Bảo	Khánh	09/12/1994	**128**	Đạt
197	2808197	20C67006	Trần Nhật	Khánh	12/11/1995	**114**	Đạt
198	2808198	2085203218	Lê Quang	Khánh	06/09/1988	**137**	Đạt
199	2808199	210104012	Từ Nguyên Gia	Khánh	30/08/1994	vắng	
200	2808200	21C64005	Nguyễn Đăng Triết	Khoa	23/01/1994	**130**	Đạt
201	2808201	21C28005	Dương Nguyễn Yến	Khoa	04/10/1998	**130**	Đạt
202	2808202	210202006	Phạm Lê	Khoa	10/06/1987	**103**	Đạt
203	2808203	21C68005	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	24/04/1998	**123.5**	Đạt
204	2808204	19C63010	Phạm Duy	Khương	10/01/1996	**104**	Đạt
205	2808205	C20610008AG	Nguyễn Thị Ngọc	Khuyên	28/02/1985	**94**	Đạt
206	2808206	C21609148	Phạm Ngọc	Kiên	28/05/1998	**110**	Đạt
207	2808207	20B8501017	Nguyễn Minh	Kiến	15/04/1970	**28.5**	không đạt
208	2808208	20C11035	Trương Thế	Kiệt	07/09/1996	**122**	Đạt
209	2808209	1970544	Võ Nhị	Kiều	20/03/1997	**100.5**	Đạt
210	2808210	CH2002036	Lê Quang	Kỳ	18/01/1977	**100.5**	Đạt
211	2808211	18C67027	Phạm Đức	Lâm	08/02/1995	**110**	Đạt
212	2808212	C21602013	Nguyễn Thị Bảo	Lâm	03/04/1993	**112**	Đạt
213	2808213	C21603023BT	Phạm Thị Xuân	Lan	14/07/1982	**130.5**	Đạt
214	2808214	Ch2002001	Nguyễn Trần	Lê	09/05/1990	**108.5**	Đạt
215	2808215	C18609017BT	Nguyễn Trọng	Lễ	16/11/1994	**92.5**	Đạt
216	2808216	C18610168	Huỳnh Thị	Lệ	21/02/1995	**118**	Đạt
217	2808217	19C12003	Nguyễn Thanh	Liêm	15/03/1991	**109.5**	Đạt
218	2808218	20C28007	Trần Huy	Liêm	06/04/1997	**109.5**	Đạt
219	2808219	21C71012	Nguyễn Thị Mỹ	Liên	29/07/1994	**116.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
220	2808220	C21609149	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1998	**90.5**	Đạt
221	2808221	20C24003	Thân Trung	Liệt	22/11/1992	**127**	Đạt
222	2808222	20C61008	Phan Thị	Liễu	29/11/1996	**115.5**	Đạt
223	2808223	2170745	Tống Hoàng	Lin	20/11/1998	**87**	Đạt
224	2808224	20831020105	Trần Khánh	Linh	19/06/1995	vắng	
225	2808225	19C82001	Trần Thị Tú	Linh	31/12/1995	**103**	Đạt
226	2808226	21C68006	Mạch Khánh	Linh	27/04/1982	**126**	Đạt
227	2808227	21C82004	Nguyễn Khánh	Linh	24/09/1998	**122.5**	Đạt
228	2808228	20C61003	Nguyễn Văn	Linh	20/03/1997	**67.5**	không đạt
229	2808229	2170845	Lê Tố	Linh	16/10/1996	**122**	Đạt
230	2808230	21C61005	Trần Thị Mỹ	Linh	13/02/1998	**85.5**	Đạt
231	2808231	2185010106	Lưu Khánh	Linh	14/07/1998	**137**	Đạt
232	2808232	21C24007	Nguyễn Thị Thùy	Linh	24/09/1999	**122.5**	Đạt
233	2808233	2085203222	Phan Nhựt	Linh	26/03/1982	**91.5**	Đạt
234	2808234	CH2002037	Đỗ Thị Thùy	Linh	24/09/1988	**105**	Đạt
235	2808235	C20604055	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	19/11/1995	**103**	Đạt
236	2808236	C20610172	Hồ Thị Mỹ	Linh	20/02/1997	**130.5**	Đạt
237	2808237	C18609018BT	Nguyễn Văn	Linh	10/01/1981	vắng	
238	2808238	C20610173	Huỳnh Thị Khánh	Linh	24/09/1996	**85.5**	Đạt
239	2808239	20876010112	Đỗ Thị Mỹ	Linh	02'07'1994	**98.5**	Đạt
240	2808240	18C52005	Đinh Mai	Lĩnh	10/12/1983	**99.5**	Đạt
241	2808241	2170957	Võ Thị Ánh	Loan	06/11/1986	**98**	Đạt
242	2808242	176022030109	Nguyễn Thị	Loan	28/12/1984	**89**	Đạt
243	2808243	18C51008	Lê Nguyên	Lộc	20/02/1995	**135**	Đạt
244	2808244	21C28006	Phạm Hồng	Lợi	25/10/1991	vắng	
245	2808245	2085203221	Nguyễn Công	Lợi	19/06/1993	**112**	Đạt
246	2808246	2185010107	Nguyễn Hoàng	Long	08/08/1996	**84.5**	Đạt
247	2808247	1970324	Phạm Văn	Long	24/09/1989	vắng	

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
248	2808248	21C82005	Phạm Thanh	Long	29/10/1993	**113**	Đạt
249	2808249	20C11037	Nguyễn Võ Phi	Long	11/12/1996	**122.5**	Đạt
250	2808250	20C63002	Dương Ngọc	Long	07/07/1997	**124.5**	Đạt
251	2808251	CH2002009	Phan Ngô Hoàng	Long	08/08/1988	**114**	Đạt
252	2808252	C20607025	Nguyễn Phi	Long	05/02/1989	**123.5**	Đạt
253	2808253	21C61006	Nguyễn Thành	Luân	24/10/1997	**103**	Đạt
254	2808254	21C29009	Trần Nhất	Luận	27/03/1988	**113**	Đạt
255	2808255	19C31007	Nguyễn Đăng	Ly	08/01/1981	**80**	Đạt
256	2808256	20C66014	Ngô Thị Sa	Ly	24/05/1991	**73**	không đạt
257	2808257	C20605102	Trần Thị Thao	Ly	02/06/1997	**122**	Đạt
258	2808258	19822900122	Phạm Ngọc	Lý	24/01/1994	**87**	Đạt
259	2808259	C20610009AG	Phạm Xuân	Mai	03/02/1998	vắng	
260	2808260	CH1802054	Phạm Minh	Mẫn	27/03/1995	**118**	Đạt
261	2808261	19C82004	Lưu Thị	Mận	21/07/1995	**119**	Đạt
262	2808262	1870516	Hoa Văn	Mánh	30/04/1989	**77.5**	không đạt
263	2808263	21C63005	Nguyễn Thị Diễm	Mi	07/09/1999	**119**	Đạt
264	2808264	C20609105	Nguyễn Thị Thanh	Miễn	04/04/1993	**119**	Đạt
265	2808265	17C35004	Dương Quang	Minh	01/11/1987	**93.5**	Đạt
266	2808266	21C39006	Vũ Đức	Minh	29/08/1995	**111**	Đạt
267	2808267	21C39005	Hồ Kiện	Minh	23/02/1999	**82**	Đạt
268	2808268	21C82006	Phan Lê	Minh	03/02/1997	**133.5**	Đạt
269	2808269	21C66014	Quang Trọng	Minh	28/11/1997	**140.5**	Đạt
270	2808270	19822030103	Huỳnh Văn	Minh	01/01/1985	**82**	Đạt
271	2808271	20C11040	Đặng Nhật	Minh	01/12/1995	**142**	Đạt
272	2808272	21C28007	Dương Văn	Minh	01/01/1998	**132.5**	Đạt
273	2808273	19C55003	Từ Nguyễn Trúc	My	05/03/1996	**115.5**	Đạt
274	2808274	2185010108	Phạm Hà Ngọc	Mỹ	04/01/1998	**107.5**	Đạt
275	2808275	C20610010AG	Nguyễn Văn	Mỹ	18/09/1995	**83.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
276	2808276	19C21008	Lê Hoài	Nam	24/06/1997	**124.5**	Đạt
277	2808277	21C91005	Nguyễn Hoàng	Nam	24/03/1997	**124.5**	Đạt
278	2808278	21C39007	Nguyễn Đức	Nam	26/02/1997	**94**	Đạt
279	2808279	210101012	Lê Viết	Nam	01/07/1997	**128**	Đạt
280	2808280	20C68014	Lữ Thị Thanh	Nga	12/11/1997	**128**	Đạt
281	2808281	21C34005	Đào Thị	Nga	24/03/1991	vắng	
282	2808282	C20609107	Vũ Thị	Nga	14/06/1985	**127**	Đạt
283	2808283	C20605106	Hoàng Thị	Nga	15/11/1985	vắng	
284	2808284	1970313	Nguyễn Hoàng Phương	Ngân	26/08/1995	**133.5**	Đạt
285	2808285	2185010110	Trần Kim	Ngân	29/11/1996	**101.5**	Đạt
286	2808286	1870304	Nguyễn Ngọc	Ngân	02/02/1991	**99.5**	Đạt
287	2808287	20C53006	Nguyễn Thị Kim	Ngân	02/08/1995	**129**	Đạt
288	2808288	21C64006	Đoàn Thị Kim	Ngân	27/01/1998	**129**	Đạt
289	2808289	21C64007	Võ Thị Thanh	Ngân	24/06/1998	**99.5**	Đạt
290	2808290	21C67019	Lương Hiếu	Ngân	07/06/1997	**114.5**	Đạt
291	2808291	2185010109	Trần Thị Kim	Ngân	15/04/1998	**110**	Đạt
292	2808292	20C63003	Đào Hữu	Nghị	25/07/1996	**106**	Đạt
293	2808293	21C12005	Trần Hữu	Nghĩa	29/07/1996	**103**	Đạt
294	2808294	210104014	Song Thành	Nghĩa	04/11/1994	**113**	Đạt
295	2808295	20C22004	Nguyễn Phúc	Nghĩa	24/01/1995	**102**	Đạt
296	2808296	C20604010AG	Trương Định	Nghĩa	19/09/1987	**111**	Đạt
297	2808297	2170481	Lê Nguyễn Như	Ngọc	11/07/1998	**111**	Đạt
298	2808298	2185010111	Trần Hồng	Ngọc	09/06/1990	**106**	Đạt
299	2808299	17C12027	Nguyễn Thị	Ngọc	21/04/1993	**109.5**	Đạt
300	2808300	21C82007	Lê Hoàng	Ngọc	02/08/1997	**122.5**	Đạt
301	2808301	21C67020	Bùi Thị	Ngọc	10/05/1995	**129**	Đạt
302	2808302	210101013	Lê Nguyễn Kim	Ngọc	26/01/1997	**122.5**	Đạt
303	2808303	C20610187	Nguyễn Thị Phong	Nguyên	02/06/1977	**112**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
304	2808304	2170878	Hồ Lê	Nguyên	19/02/1992	**118**	Đạt
305	2808305	2185010112	Phạm Sĩ	Nguyên	08/10/1997	**138.5**	Đạt
306	2808306	20C29011	Trần Ngọc Đăng	Nguyên	18/03/1997	**121**	Đạt
307	2808307	C20610011AG	Nguyễn Trọng	Nguyễn	12/12/1998	vắng	
308	2808308	20C12001	Lê Hoài	Bảo	13/03/1994	**114**	Đạt
309	2808309	20C12003	Tô Quốc	Dũng	19/11/1994	**105**	Đạt
310	2808310	20C12004	Nguyễn Hoàng	Hiệp	11/01/1995	**126**	Đạt
311	2808311	CH1802045	Vũ Thị	Hường	15/03/1986	**131.5**	Đạt
312	2808312	21C66010	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	08/03/1993	**136**	Đạt
313	2808313	20C12005	Trần Tuấn	Khải	02/08/1995	**95**	Đạt
314	2808314	20C12006	Nguyễn Huỳnh Trường	Khang	10/08/1990	**120**	Đạt
315	2808315	20C12008	Lê Thanh	Mau	18/02/1996	**99.5**	Đạt
316	2808316	20C12009	Trần Thanh	Mộng	23/04/1995	**117.5**	Đạt
317	2808317	20C12010	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/12/1994	**109.5**	Đạt
318	2808318	20C12011	Lê Trọng	Nghĩa	08/10/1994	**91.5**	Đạt
319	2808319	20C12012	Trần Thái	Nguyên	20/11/1993	**91.5**	Đạt
320	2808320	20C52008	Trịnh Thị Ánh	Nguyệt	25/06/1995	**124.5**	Đạt
321	2808321	1970314	Lê Thị Minh	Nguyệt	12/12/1994	**138.5**	Đạt
322	2808322	2185010113	Lê Nguyễn Đức	Nhân	07/12/1995	**134**	Đạt
323	2808323	20C29012	Phan Thành	Nhân	26/09/1997	**129**	Đạt
324	2808324	20C24010	Nguyễn Thành	Nhân	10/06/1997	**105**	Đạt
325	2808325	210201013	Trần Việt	Nhân	19/01/1986	**125.5**	Đạt
326	2808326	CH1802020	Trần Lê Trọng	Nhân	09/04/1995	**111**	Đạt
327	2808327	20C21009	Phạm Minh	Nhật	04/11/1992	**81**	Đạt
328	2808328	MPMIU21015	Đặng Trần Trí	Nhật	27/10/1997	**107.5**	Đạt
329	2808329	CH2001011	Lê Trần	Nhật	07/10/1992	**138**	Đạt
330	2808330	20C64013	Nguyễn Huỳnh Thanh	Nhi	24/10/1997	**131.5**	Đạt
331	2808331	2185010114	Đặng Khả	Nhi	26/11/1995	**116.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
332	2808332	21C64021	Lê Tường	Nhi	26/03/2000	**132.5**	Đạt
333	2808333	2085203224	Trần Hữu Tế	Nhị	01/03/1979	**69.5**	không đạt
334	2808334	21C42002	Nguyễn Lê Thành	Nhơn	15/03/1994	**123.5**	Đạt
335	2808335	20C12013	Nguyễn Tấn	Nhơn	08/12/1991	**109.5**	Đạt
336	2808336	19C67034	Trần Thị Huỳnh	Như	16/03/1996	**88**	Đạt
337	2808337	20C66003	Phạm Thị Huỳnh	Như	16/09/1996	**128**	Đạt
338	2808338	20C66016	Vũ Phạm Hồng	Nhung	26/08/1992	**140.5**	Đạt
339	2808339	19C39009	Phạm Thị Ánh	Nhung	06/06/1994	**113**	Đạt
340	2808340	21C82008	Vương Hồng	Nhung	21/07/1997	**114**	Đạt
341	2808341	20C22001	Lê Thị Tuyết	Nhung	16/10/1997	**125.5**	Đạt
342	2808342	20C29031	Phạm Phi	Nhung	28/08/1998	**122**	Đạt
343	2808343	19822030802	Võ Hoàng	Nhựt	22/12/1996	**110**	Đạt
344	2808344	MPMBT19012	Trần Hoàng	Nhựt	06/12/1988	**65**	không đạt
345	2808345	C20610015AG	Phan Hòa	Nhựt	26/09/1987	**69.5**	không đạt
346	2808346	20C12014	Dương Minh	Nhựt	28/10/1992	**126**	Đạt
347	2808347	19C64010	Trần Thị Á	Ni	03/02/1993	**98.5**	Đạt
348	2808348	21C67022	Lương Hoa	Ninh	01/10/1997	**124.5**	Đạt
349	2808349	20C51010	Nguyễn Thị Ngọc	Nương	11/05/1997	**126**	Đạt
350	2808350	21C67024	Mai Đỗ Hoàng	Oanh	01/01/1998	**130.5**	Đạt
351	2808351	21C31005	Lê Thị Kiều	Oanh	10/06/1997	**104**	Đạt
352	2808352	19C55005	Phạm Thị Ngọc	Oanh	27/12/1991	**96**	Đạt
353	2808353	20C11010	Hà Hữu	Pháp	25/07/1993	**106**	Đạt
354	2808354	20876010115	Đặng Văn	Pháp	06/12/1996	**80**	Đạt
355	2808355	19C41024	Đặng Tấn	Phát	11/04/1996	vắng	
356	2808356	21C67049	Nguyễn Thuận	Phát	30/01/2000	**125.5**	Đạt
357	2808357	210101015	Phan Trung	Phát	03/05/1998	**122.5**	Đạt
358	2808358	1970741	Trương Bá	Phi	16/03/1988	**92.5**	Đạt
359	2808359	20C11045	Lê Trần Thanh	Phong	21/04/1974	**95**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
360	2808360	CH2002014	Nguyễn Thanh	Phong	15/02/1990	vắng	
361	2808361	CH2001012	Nguyễn Thanh	Phong	03/05/1995	**106.5**	Đạt
362	2808362	C20609113	Lê Tuấn	Phong	20/11/1996	**129**	Đạt
363	2808363	1783200142	Phan Văn	Phú	04/10/1985	**83.5**	Đạt
364	2808364	2070200	Huỳnh Văn	Phú	23/03/1995	**72**	không đạt
365	2808365	20C68015	Đoàn Kim	Phúc	04/09/1998	**90**	Đạt
366	2808366	21C68007	Nguyễn Hoàng Hồng	Phúc	08/05/1997	**132.5**	Đạt
367	2808367	2170847	Bành Hoàng	Phúc	16/12/1995	**134**	Đạt
368	2808368	21C91009	Lâm Gia	Phúc	16/08/1999	**123.5**	Đạt
369	2808369	21C22002	Lê Văn	Phúc	06/08/1989	**126**	Đạt
370	2808370	20C12015	Nguyễn Thành	Phúc	21/01/1989	**97**	Đạt
371	2808371	21C71007	Ngô Hữu	Phục	01/01/1995	**97**	Đạt
372	2808372	20C29033	Phạm Thị Hồng	Phụng	10/06/1994	**97**	Đạt
373	2808373	21C67025	Huỳnh	Phước	14/01/1999	**118**	Đạt
374	2808374	21C67026	Trịnh Hoài	Phương	07/07/1997	**84.5**	Đạt
375	2808375	2170887	Nguyễn Thái	Phương	28/08/1992	**82**	Đạt
376	2808376	21C91010	Nguyễn Trần Trúc	Phương	14/11/1999	**117.5**	Đạt
377	2808377	C20610194	Nguyễn Thanh	Phương	22/07/1996	**84.5**	Đạt
378	2808378	C20609116	Phạm Thị Trúc	Phương	23/02/1996	**104**	Đạt
379	2808379	C2160327BT	Nguyễn Duy	Phương	10/02/1984	**132.5**	Đạt
380	2808380	20C67013	Bùi Thị	Phường	25/10/1993	**74.5**	không đạt
381	2808381	20C68016	Nguyễn Thị Minh	Phượng	26/07/1997	**110**	Đạt
382	2808382	20C66005	Lê Thị	Phượng	30/08/1993	**106**	Đạt
383	2808383	19C29008	Lê Đình	Quán	17/11/1993	**74.5**	không đạt
384	2808384	20B8520307	Phạm Trần Hoàng	Quân	08/03/1996	**106**	Đạt
385	2808385	21C63006	Dương Hoàng	Quân	24/12/1998	**118**	Đạt
386	2808386	CH2002042	Võ Minh	Quân	16/07/1997	**106**	Đạt
387	2808387	18C53002	Trần Đại	Quang	08/08/1983	**81**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
388	2808388	210101018	Trần Văn	Quang	02/06/1998	**106**	Đạt
389	2808389	20831020115	Võ Thị Mỹ	Quê	11/02/1998	vắng	
390	2808390	2085203225	Trần Bửu Đức	Quốc	27/04/1972	**82**	Đạt
391	2808391	2085010107	Trương Tấn	Quốc	19/06/1965	**82**	Đạt
392	2808392	MPMIU20035	Trần Thị Kim	Quy	24/09/1989	**123.5**	Đạt
393	2808393	21C68008	Lâm Lê Thu	Quý	03/08/1993	**137**	Đạt
394	2808394	20C67029	Đặng Tú	Quyên	25/12/1997	**126**	Đạt
395	2808395	21C56019	Trần Thị Ngọc	Quỳnh	24/01/1998	**117.5**	Đạt
396	2808396	21C63007	Lê Thị Như	Quỳnh	04/12/1997	**131.5**	Đạt
397	2808397	19C52002	Huỳnh Ngọc Như	Quỳnh	05/11/1994	**114.5**	Đạt
398	2808398	18C52022	Phan Bảo	Quỳnh	25/01/1989	**90**	Đạt
399	2808399	19C66012	Nguyễn Ngọc Mỹ	Quỳnh	13/05/1995	**133.5**	Đạt
400	2808400	21C56020	Trần Mai Ngọc	Quỳnh	18/01/1997	**124.5**	Đạt
401	2808401	21C64014	Châu Minh	Quỳnh	28/08/1992	**103**	Đạt
402	2808402	CH2001041	Lâm Mỹ	Quỳnh	04/07/1997	**113**	Đạt
403	2808403	21C22003	Trần Quang	Sang	17/04/1994	vắng	
404	2808404	2185010118	Nguyễn Văn	Sang	12/05/1984	**76.5**	không đạt
405	2808405	21C71008	Nguyễn Thanh	Sang	27/05/1992	vắng	
406	2808406	2185010117	Võ Văn	Sang	18/04/1998	**97**	Đạt
407	2808407	21C61012	Trần Ngọc	Sang	23/08/1999	**123.5**	Đạt
408	2808408	21C71013	Phạm Minh	Sang	26/05/1996	**113**	Đạt
409	2808409	210101019	Ngạc Thị Kim	Sang	02/04/1996	vắng	
410	2808410	CH1902034	Dương Quang	Sinh	20/02/1984	**89**	Đạt
411	2808411	2185010119	Nguyễn Tiến Thế	Sơn	19/10/1994	**99.5**	Đạt
412	2808412	19C64014	Phạm Hải	Sơn	01/06/1995	**135**	Đạt
413	2808413	2170848	Lê Nguyễn Hồng	Sơn	14/11/1995	**141.5**	Đạt
414	2808414	2070462	Đoàn Huỳnh Bá	Sơn	23/11/1994	**100.5**	Đạt
415	2808415	20C68017	Ngô Thị Ngọc	Sương	19/08/1997	**103**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
416	2808416	MPMIU20036	Đỗ Thành	Tài	21/01/1990	**82**	Đạt
417	2808417	20C11049	Phạm Hữu	Tài	23/10/1995	**129**	Đạt
418	2808418	CH2002043	Nguyễn Văn	Tài	11/01/1991	**107.5**	Đạt
419	2808419	CH210104015	Trương Văn	Tâm	26/03/1985	**110**	Đạt
420	2808420	20C65005	Phan Minh	Tâm	10/12/1995	**132.5**	Đạt
421	2808421	21C11023	Trần Phúc	Tâm	20/08/1990	**129**	Đạt
422	2808422	21C66017	Lê Ngọc Bảo	Tâm	01/01/1997	vắng	
423	2808423	C21602017	Phạm Hữu	Tâm	09/01/1984	**135**	Đạt
424	2808424	19B8520302	Hoàng Văn	Tân	10/04/1982	**69.5**	không đạt
425	2808425	20C11050	Mai Thanh	Tân	28/08/1993	**83.5**	Đạt
426	2808426	21C64015	Nguyễn Thanh	Tấn	19/01/1999	**106.5**	Đạt
427	2808427	21C63008	Viên Ngọc	Thạch	11/07/1996	vắng	
428	2808428	19C61013	Võ Nguyễn Hồng	Thắm	18/04/1997	**133.5**	Đạt
429	2808429	21C63014	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	16/11/2000	**109.5**	Đạt
430	2808430	20876010116	Phan Thị Hồng	Thắm	15/09/1989	**77.5**	không đạt
431	2808431	20822900109	Kim	Thắm	24/04/1996	vắng	
432	2808432	1885203213	Lê Quang	Thắng	10/01/1994	**98**	Đạt
433	2808433	2085010109	Nguyễn Việt	Thắng	08/09/1996	**85.5**	Đạt
434	2808434	2185010120	Nguyễn Thị	Thanh	10/11/1983	**75.5**	không đạt
435	2808435	21C11029	Hoàng Minh	Thanh	17/03/1994	**115.5**	Đạt
436	2808436	20C64016	Vũ Thị Thanh	Thanh	06/02/1998	**118**	Đạt
437	2808437	C20610016AG	Võ Ngọc	Thanh	23/09/1985	**96**	Đạt
438	2808438	21C62001	Lý Tấn	Thành	24/04/1995	**116.5**	Đạt
439	2808439	20C21010	Trần Ngọc	Thành	24/01/1998	**88**	Đạt
440	2808440	2085203227	Thân Thị Hoàng	Thao	12/05/1980	**114**	Đạt
441	2808441	20C52014	Phạm Thị	Thảo	13/04/1995	**123.5**	Đạt
442	2808442	1885010126	Tạ Thị Phương	Thảo	12/12/1984	**109.5**	Đạt
443	2808443	19C68007	Hoàng Thị Bích	Thảo	20/11/1997	**115.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
444	2808444	19822030108	Nguyễn Văn	Thảo	29/07/1985	**111**	Đạt
445	2808445	21C67030	Đỗ Thị Như	Thảo	21/07/1997	**89**	Đạt
446	2808446	20C29036	Lê Nguyễn Thanh	Thảo	01/10/1995	**130**	Đạt
447	2808447	18C67043	Nguyễn Thị Duy	Thảo	17/04/1995	**108.5**	Đạt
448	2808448	20C64017	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/01/1998	**122.5**	Đạt
449	2808449	18C67015	Trịnh Kim	Thảo	22/02/1995	**101.5**	Đạt
450	2808450	21C28012	Trịnh Thị Nghĩa	Thảo	15/09/1998	**112**	Đạt
451	2808451	20C68005	Dương Hà Như	Thảo	14/08/1997	**121**	Đạt
452	2808452	20C66006	Huỳnh Thị Thu	Thảo	10/09/1992	vắng	
453	2808453	C20609128	Trà Thị Thu	Thảo	10/09/1995	**115.5**	Đạt
454	2808454	20C12016	Lê Mai	Thảo	31/12/1993	**126**	Đạt
455	2808455	21C64016	Phạm Thị Hồng	Thêm	14/11/1992	**114.5**	Đạt
456	2808456	MPMIU18041	Nguyễn Thị Linh	Thi	24/01/1984	vắng	
457	2808457	20C12017	Dương Văn	Thích	01/01/1992	**88**	Đạt
458	2808458	20B8501035	Trần Thanh	Thiện	08/06/1998	**83.5**	Đạt
459	2808459	1783200149	Lê Thanh	Thiện	28/12/1984	**106.5**	Đạt
460	2808460	CH2001037	Võ Minh	Thiện	31/08/1995	**139.5**	Đạt
461	2808461	20C12018	Nguyễn Chí	Thiện	16/06/1994	**122**	Đạt
462	2808462	19C24003	Võ Đắc	Thịnh	24/03/1996	**123.5**	Đạt
463	2808463	21C67033	Mai Văn	Thịnh	01/01/1982	**89**	Đạt
464	2808464	CH2001016	Nguyễn Hoàng	Thịnh	08/08/1985	**122.5**	Đạt
465	2808465	210101020	Phan Văn Phước	Thịnh	06/01/1998	**120**	Đạt
466	2808466	210101021	Nguyễn Hữu	Thọ	11/07/1996	**120**	Đạt
467	2808467	21C67035	Phạm Thị Cẩm	Thu	19/11/1999	**127**	Đạt
468	2808468	C20609129	Nguyễn Thụy Hoài	Thu	20/06/1996	**91.5**	Đạt
469	2808469	21C67036	Đào Thị Hồng	Thư	14/08/1995	**112**	Đạt
470	2808470	21C67038	Nguyễn Thị Minh	Thư	15/01/1998	**118**	Đạt
471	2808471	20822900111	Nguyễn Thị Anh	Thư	20/04/1996	**99.5**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
472	2808472	20C68018	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	30/12/1998	**103**	Đạt
473	2808473	19C51006	Nguyễn Đức	Thuận	30/03/1993	**85.5**	Đạt
474	2808474	2170765	Hồ Thanh	Thuận	01/05/1982	**103**	Đạt
475	2808475	CH1802061	Phạm Tri	Thức*	13/10/1995	**87.5**	Đạt
476	2808476	C20604017AG	Trần Thị Diễm	Thuý	07/02/1987	**61.5**	không đạt
477	2808477	20C28015	Vũ Thị	Thùy	27/05/1997	**79**	không đạt
478	2808478	20C61013	Nguyễn Thị Thu	Thuỷ	28/09/1995	**112**	Đạt
479	2808479	C21610249	Võ Thị Bích	Thuỷ	09/12/1986	**104**	Đạt
480	2808480	1870666	Đoàn Thị Diễm	Thúy	29/06/1991	**122.5**	Đạt
481	2808481	19C55008	Nguyễn Thu Phương	Thúy	04/11/1996	**98.5**	Đạt
482	2808482	C21610248	Lê Thị Kim	Thúy	06/12/1994	**74.5**	không đạt
483	2808483	21C67039	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	25/02/1986	**106.5**	Đạt
484	2808484	20C67036	Phạm Thị Thu	Thủy	04/11/1997	**101.5**	Đạt
485	2808485	21C67040	Phan Thị Hồng	Thủy	02/06/1997	**113**	Đạt
486	2808486	C19610183	Hà Thị Bích	Thủy	07/03/1996	**120**	Đạt
487	2808487	2070339	Nguyễn Mai Bích	Tiên	17/11/1987	**124.5**	Đạt
488	2808488	17C67030	Mai Kiều	Tiên	13/11/1993	**83.5**	Đạt
489	2808489	20C21011	Thái Thùy	Tiên	05/06/1998	**94**	Đạt
490	2808490	20C53002	Tô Thanh	Tiến	01/01/1997	**114.5**	Đạt
491	2808491	C21610254	Phạm Thị Như	Tiến	10/05/1993	**126**	Đạt
492	2808492	c20605131	Đỗ Thị Duy	Tiền	29/10/1997	**115.5**	Đạt
493	2808493	21C24011	Lưu Trung	Tín	08/02/1998	**130.5**	Đạt
494	2808494	2185010121	Trịnh Phương	Tín	01/12/1997	**82**	Đạt
495	2808495	CH2002013	Phan Trọng	Tín	25/08/1995	**117.5**	Đạt
496	2808496	21C64022	Phạm Hoàng	Tính	19/11/2000	**135**	Đạt
497	2808497	C20604019AG	Huỳnh Bảo	Tính	04/04/1987	**89**	Đạt
498	2808498	20C67044	Lê Trọng	Tình	20/02/1988	**88**	Đạt
499	2808499	21C56026	Nguyễn Thị Kim	Toàn	19/07/1998	**128**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
500	2808500	2185010122	Nguyễn Thanh	Trà	14/02/1998	**145**	Đạt
501	2808501	210104019	Nguyễn Chí	Trai	04/11/1996	**114.5**	Đạt
502	2808502	2185203206	Nguyễn Mai	Trâm	06/08/1997	**132.5**	Đạt
503	2808503	C19609131	Nguyễn Thư	Trâm	11/02/1991	**131.5**	Đạt
504	2808504	18C61014	Phan Thị Ngọc	Trâm	31/08/1995	**97**	Đạt
505	2808505	2085203230	Phạm Bích	Trâm	18/12/1989	**81**	Đạt
506	2808506	19C63006	Hồ Lan	Trâm	07/03/1994	**133.5**	Đạt
507	2808507	20C29016	Đoàn Thị	Trâm	20/11/1993	**124.5**	Đạt
508	2808508	19C29019	Lê Thị Bích	Trầm	10/12/1989	**109.5**	Đạt
509	2808509	21C56027	Phạm Trần Bảo	Trân	14/12/1998	**130**	Đạt
510	2808510	21C91011	Nguyễn La Ngọc	Trân	04/11/1999	vắng	
511	2808511	19C52015	Nguyễn Phương	Trang	05/08/1996	**97**	Đạt
512	2808512	20C52003	Nguyễn Thụy Ngọc	Trang	19/01/1995	**98.5**	Đạt
513	2808513	19C61004	Nguyễn Thảo	Trang	13/10/1994	**128**	Đạt
514	2808514	21C67043	Nguyễn Thị Phương	Trang	06/11/1997	**120**	Đạt
515	2808515	20C67016	Hồ Từ Thu	Trang	04/02/1996	**127**	Đạt
516	2808516	20C63006	Trần Thị Huyền	Trang	27/08/1997	**133.5**	Đạt
517	2808517	21C66018	Dương Ngọc Anh	Trang	08/12/1996	**128**	Đạt
518	2808518	21C66019	Phạm Thị Thùy	Trang	21/03/1993	vắng	
519	2808519	C20604020AG	Đinh Thị	Trang	18/04/1988	vắng	
520	2808520	C21601010	Võ Thị Mỹ	Trang	15/06/1992	**87**	Đạt
521	2808521	20C12020	Đỗ Thùy	Trang	01/01/1994	**115.5**	Đạt
522	2808522	21C91012	Trần Thanh	Trạng	13/02/1998	**120**	Đạt
523	2808523	MPMBT19008	Nguyễn Thị	Trao	06/10/1986	**66.5**	không đạt
524	2808524	1970579	Trần Nguyễn Minh	Trí	05/01/1993	**123.5**	Đạt
525	2808525	20C29017	Nguyễn Minh	Trí	17/09/1990	**130**	Đạt
526	2808526	20C52016	Trần Kim	Trinh	31/10/1988	**91.5**	Đạt
527	2808527	19C67045	Mai Thị Thu	Trinh	22/10/1997	**106**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
528	2808528	21C66020	Phan Hữu Hương	Trinh	29/03/1995	**103**	Đạt
529	2808529	MPMBT19006	Hồ Nguyễn Công	Trình	27/04/1982	**97**	Đạt
530	2808530	20C11058	Võ Thanh	Trúc	09/01/1994	**99.5**	Đạt
531	2808531	19C61015	Huỳnh Thị Hoàng	Trúc	18/10/1989	**98**	Đạt
532	2808532	2170689	Nguyễn Nhật	Trung	06/11/1997	**98**	Đạt
533	2808533	18C22014	Phạm Ngọc	Trung	25/05/1994	**96**	Đạt
534	2808534	20B8520308	Trần Nam	Trung	26/10/1988	**120**	Đạt
535	2808535	18C11011	Hoàng Thanh	Trung	03/09/1988	vắng	
536	2808536	20C28010	Nguyễn Thành	Trung	06/09/1996	**110**	Đạt
537	2808537	20C11013	Nguyễn Quốc	Trung	13/01/1998	**136**	Đạt
538	2808538	21C66021	Dương Đoàn Minh	Trung	12/06/1995	vắng	
539	2808539	2085203232	Nguyễn Thành	Trung	14/09/1992	**91.5**	Đạt
540	2808540	C20604022AG	Trần Quang	Trung	04/03/1986	**114**	Đạt
541	2808541	20C12021	Nguyễn Hoàng	Trung	04/07/1995	**113**	Đạt
542	2808542	20C12022	Nguyễn Khắc	Trung	02/09/1993	**106**	Đạt
543	2808543	20876010120	Đoàn Văn Nhựt	Trường	18/06/1996	**105**	Đạt
544	2808544	20C12023	Võ Duy	Trường	22/12/1997	**129**	Đạt
545	2808545	CH199028	Trần Trung	Trưởng	06/11/1987	**82**	Đạt
546	2808546	20876010119	Võ Thị Mộng	Truyền	25/10/1991	**95**	Đạt
547	2808547	19B8520305	Võ Duy	Tú	28/10/1985	**79**	không đạt
548	2808548	2170758	Phan Minh	Tú	22/09/1999	**122.5**	Đạt
549	2808549	18C51016	Bùi Tuấn	Tú	09/07/1994	**76.5**	không đạt
550	2808550	21C68009	Bạch Anh	Tú	02/04/1990	**106**	Đạt
551	2808551	CH1801017	Nguyễn Ngọc	Tú	29/10/1991	**129**	Đạt
552	2808552	2170301	Phạm Đặng	Tuân	28/10/1982	**120**	Đạt
553	2808553	2185203208	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1995	**116.5**	Đạt
554	2808554	18B8520328	Lê Hoàng	Tuấn	10/08/1995	**111**	Đạt
555	2808555	20C67041	Nguyễn Hòa Minh	Tuấn	31/10/1995	**89**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
556	2808556	20C61014	Dương Thanh	Tuấn	16/02/1995	**100.5**	Đạt
557	2808557	2070086	Lê Hiệp	Tuấn	15/10/1970	**96**	Đạt
558	2808558	20C29041	Hà Minh	Tuấn	25/10/1986	**107.5**	Đạt
559	2808559	21C66022	Nguyễn Anh	Tuấn	25/09/1985	**109.5**	Đạt
560	2808560	C20610018AG	Lê Minh	Tuấn	01/11/1986	**82**	Đạt
561	2808561	19C82005	Nguyễn Như	Tuệ	28/08/1996	**96**	Đạt
562	2808562	2185010123	Nguyễn Thanh	Tùng	20/12/1995	**44.5**	không đạt
563	2808563	21C32004	Trần Thanh	Tùng	30/12/1996	**75.5**	không đạt
564	2808564	21C68010	Nguyễn Đỗ Sơn	Tùng	12/08/1997	**120**	Đạt
565	2808565	20876010121	Nguyễn Văn	Tùng	12/12/1992	**72**	không đạt
566	2808566	18822030129	Nguyễn Hoàng	Tước	05/03/1994	**91.5**	Đạt
567	2808567	2185010124	Huỳnh Thị Ngọc	Tươi	05/05/1998	**109.5**	Đạt
568	2808568	20C21014	Lê Nguyễn Viết	Tường	14/11/1997	**119**	Đạt
569	2808569	2170786	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	21/03/1987	**114.5**	Đạt
570	2808570	20C68019	Trần Thị Mộng	Tuyền	04/08/1997	**101.5**	Đạt
571	2808571	20C38012	Lâm Bích	Tuyền	16/01/1996	**115.5**	Đạt
572	2808572	20C91014	Vương Thanh	Tuyền	31/10/1995	**98.5**	Đạt
573	2808573	21C67048	Đặng Thị Kim	Tuyền	25/02/1996	**115.5**	Đạt
574	2808574	20B8501044	Nguyễn Ngọc Như	Uyên	29/11/1994	**130.5**	Đạt
575	2808575	19C63008	Hà Thị Diễm	Uyên	05/05/1991	**132.5**	Đạt
576	2808576	21C29027	Đặng Thị Lệ	Uyên	24/04/1986	**141.5**	Đạt
577	2808577	21C91013	Đoàn Thị Tú	Uyên	17/08/1998	**138.5**	Đạt
578	2808578	C210603037	Uông Khánh	Uyên	13/04/1983	**120**	Đạt
579	2808579	21C29028	Hứa Thị Phượng	Vân	16/08/1992	**101.5**	Đạt
580	2808580	C20610019AG	Hà Thị Tường	Vi	26/08/1994	**74.5**	không đạt
581	2808581	CH2002024	Nguyễn Văn	Viết	10/07/1997	**107.5**	Đạt
582	2808582	C19609137	Ngô Quốc	Việt	19/10/1978	**116.5**	Đạt
583	2808583	21C82012	Phạm Quốc	Việt	07/08/1997	**110**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
584	2808584	21C61019	Lê Quang	Vinh	03/04/1998	vắng	
585	2808585	20C12024	Phạm Thành	Võ	16/06/1989	**106**	Đạt
586	2808586	2185203209	Nguyễn Anh	Vũ	02/03/1997	**105**	Đạt
587	2808587	2170825	Phan Thanh	Vũ	07/02/1990	**112**	Đạt
588	2808588	MPMIU19027	Nguyễn Hoàn	Vũ	17/02/1978	**119**	Đạt
589	2808589	210201023	Phan Ngọc	Vũ	20/05/1988	vắng	
590	2808590	C21609176	Nguyễn Anh	Vũ	01/07/1994	vắng	
591	2808591	1783200151	Trần Bảo	Vủ	30/04/1984	**66.5**	không đạt
592	2808592	1970346	Lê Ngọc	Vủ	12/07/1994	**125.5**	Đạt
593	2808593	C20609142	Nguyễn Minh	Vương	12/03/1988	**113**	Đạt
594	2808594	2070497	Hà Kim Thanh	Vy	02/10/1997	**97**	Đạt
595	2808595	20C52018	Phan Hoàng Thúy	Vy	09/02/1994	**110**	Đạt
596	2808596	2185010125	Nguyễn Thị Phương	Vy	23/05/1993	**106.5**	Đạt
597	2808597	19822030114	Đỗ Võ Thúy	Vy	26/08/1994	**95**	Đạt
598	2808598	21C61020	Trần Thụy	Vy	13/06/1997	**98.5**	Đạt
599	2808599	20C63007	Trương Thanh	Vy	02/07/1996	**121**	Đạt
600	2808600	21C64018	Lê Nguyễn Tường	Vy	07/07/1998	**96**	Đạt
601	2808601	21C64019	Lê Nguyễn Yến	Vy	17/01/1998	**141.5**	Đạt
602	2808602	20C28011	Lê Thị	Xuân	12/02/1997	**126**	Đạt
603	2808603	1970334	Phạm Thị Diễm	Xuân	11/12/1995	**107.5**	Đạt
604	2808604	C20607046	Nguyễn Trần Phượng	Xuân	06/08/1998	**137**	Đạt
605	2808605	19C64005	Châu Kim	Xuyến	06/07/1995	**121**	Đạt
606	2808606	CH2020209	Võ Hồng Như	Ý	04/06/1996	**125.5**	Đạt
607	2808607	2170702	Phạm Bình	Yên	10/10/1985	**82.5**	Đạt
608	2808608	20C52004	Phạm Quốc	Yên	16/09/1997	**120**	Đạt
609	2808609	20C66007	Trần Thị Bình	Yên	24/09/1993	vắng	
610	2808610	21C68011	Lê Quỳnh Lâm	Yến	15/10/1998	**130.5**	Đạt
611	2808611	2170132	Hoàng	Yến	28/09/1985	**129**	Đạt

Stt	SBD	Mã HV	Họ tên học viên		Ngày sinh	Điểm thi (Tổng 4 kỹ năng)	Kết quả đánh giá
612	2808612	19C82007	Đặng Thị Hoàng	Yến	17/06/1993	**90**	Đạt
613	2808613	21C82013	Hồ Thị Hồng	Yến	15/04/1998	**105**	Đạt
614	2808614	210101025	Nguyễn Thị	Yến	26/04/1996	**114.5**	Đạt

Tổng số : 614 học viên đăng ký dự thi, trong đó:

Số vắng thi: 44 học viên

Số dự thi: 570 học viên

Số đạt yêu cầu: 519 học viên (91.05%)

Số không đạt: 51 học viên (8.95%)

(*) Học viên vi phạm qui chế thi, trừ 25% tổng điểm 4 kỹ năng

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

HIỆU TRƯỞNG

Trần Lê Quan